

Lesson 5F: Reading

VOCABULARY

	Vocabulary	phonetic transcription	part of speech	vietnamese meaning
1.	artificial	/ˌɑːtɪˈfɪʃl/	adj	nhân tạo
2.	multitasking	/ˌmʌltiˈtɑːskɪŋ/	n	đa nhiệm, làm nhiều việc cùng 1 lúc
3.	companion	/kəmˈpænjən/	n	bạn
4.	visually	/ˈvɪʒuəli/	adv	bằng hình ảnh
5.	impaired	/ɪmˈpeəd/	adj	làm sút kém
6.	brainchild	/ˈbreɪntʃaɪld/	n	sản phẩm của trí óc
7.	assume	/əˈsjʊːm/	v	cho rằng, thừa nhận
8.	dedicated	/ˈdedɪkeɪtɪd/	adj	tận tụy, tận tâm
9.	wristwatch	/ˈrɪstwɒtʃ/	n	đồng hồ đeo tay
10.	disabled	/dɪsˈeɪbld/	adj	tàn tật
11.	mainstream	/ˈmeɪnstriːm/	n	xu hướng
12.	independent	/ˌɪndɪˈpendənt/	adj	độc lập
13.	obstacle	/ˈɒbstəkl/	n	chướng ngại vật
14.	vibration	/vaɪˈbreɪʃn/	n	sự chấn động
15.	register	/ˈredʒɪstə(r)/	v	đăng ký
	registration	/ˌredʒɪˈstreɪʃn/	n	sự đăng ký
16.	equip	/ɪˈkwɪp/	v	trang bị
	equipment	/ɪˈkwɪpmənt/	n	thiết bị
17.	immense	/ɪˈmens/	adj	mênh mông, rộng lớn
18.	database	/ˈdeɪtəbeɪs/	n	cơ sở dữ liệu
19.	curriculum	/kəˈrɪkjələm/	n	chương trình giảng dạy
20.	distracted	/dɪˈstræktɪd/	adj	không chú ý
21.	covert	/ˈkʌvət/	adj	che giấu
22.	braille	/breɪl/	n	hệ thống chữ nổi cho người mù
23.	dictate	/dɪkˈteɪt/	v	đọc cho viết
24.	session	/ˈseʃn/	n	buổi họp, phiên họp
25.	preference	/ˈprefrəns/	n	sở thích, sự thích hơn
26.	adapt	/əˈdæpt/	v	làm thích nghi
27.	grasp	/grɑːsp/	v	nắm được, hiểu thấu (vấn đề)
28.	persistence	/pəˈsɪstəns/	n	sự kiên trì
29.	strictness	/ˈstriktənəs/	n	tính chính xác, nghiêm khắc
30.	fury	/ˈfjʊəri/	n	sự thịnh nộ
31.	inspiration	/ˌɪnspəˈreɪʃn/	n	nguồn cảm hứng

PRACTICE

Exercise 1: Complete each of the following sentences with the word from the list

Grade 12

artificial	visually-impaired	dedicated	persistence	strictness
inspiration	adapt	disabled	immense	multitasking

1. The coach's _____ in training sessions helped the team improve their skills and discipline.
2. The _____ intelligence in modern technology has revolutionized various industries.
3. Her exceptional ability to juggle multiple tasks at once showcased her impressive _____ skills.
4. The _____ effort required to organize the event was well worth the positive outcome.
5. The school has special facilities to accommodate _____ students and provide them with equal opportunities.
6. Despite facing numerous challenges, her _____ led her to achieve her long-term goals.
7. The _____ individual used a wheelchair to move around comfortably.
8. The breathtaking view from the mountaintop served as an _____ for his landscape painting.
9. People with physical disabilities often need to _____ their daily routines to accommodate their unique needs.
10. Her _____ commitment to her studies paid off when she graduated with honors.

Exercise 2: Choose the correct answers

Modern technology is changing and improving all the time. Every month, scientists invent new gadgets and equipment to help us with our daily lives, and discover new ways to make (1)_____ technology faster and better. Our homes are full of hardware (such as DVD players and computers) and (2)_____ (such as computer games and MP3s).

Research suggests, however, that it's the young people who are best able to deal with this change. Whereas teenagers have no problem (3)_____ a DVD player, their mums and dads and grandparents often find using new technology (4) _____ and different. But if you're a teenager who criticizes your parents for their lack of technological awareness, don't be too hard on them! Sometime in the future , when you've got children of your own, your ability to deal with new technology will probably decrease and your children will feel more (5) _____ with new technology than you do. You won't want them to criticize you, will you?

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1. A. past | B. efficient | C. active | D. existing |
| 2. A. gadgets | B. screens | C. software | D. laptops |
| 3. A. inventing | B. operating | C. discovering | D. explaining |
| 4. A. sudden | B. unique | C. complicated | D. automatic |
| 5. A. pleased | B. comfortable | C. able | D. easy |